

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Hoàng Chí Thanh	Thành viên	Đến ngày 27/04/2016
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	Từ ngày 27/04/2016

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	Từ ngày 01/01/2017

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban	Đến ngày 27/04/2016
Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban	Từ ngày 27/04/2016
Bà Lê Thị Minh Tâm	Thành Viên	
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành Viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Số: 110 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo Tài chính năm 2016
của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 13/03/2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại phần Thuyết minh V.11 trang 26, 27: Trong năm tài chính 2015 Công ty điều chỉnh hồi tố và hạch toán vào chi phí khác phải nộp Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng (cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014: 62.086.059.909 đồng, năm 2015: 28.147.792.425 đồng) tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng (cụ thể từ năm 2012 đến năm 2014: 13.480.634.492 đồng, năm 2015: 6.192.514.334 đồng). Theo Quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/7/2016 kèm Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí khác của năm 2015 và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2015 đã giảm trên. Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào Bảng cân đối kế toán ngày 01/01/2016 (xem thêm Thuyết minh VII.8 trang 36, 37). Mặc dù biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội cho năm tài chính 2015 không đề cập tới số liệu các năm trước nhưng với lý do không chấp nhận

T.N.H.H
H.N.

này thì việc điều chỉnh khoản chi phí trên vào các năm tài chính từ 2012 đến 2014 số tiền 62.086.059.909 đồng cũng có thể làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.480.634.492 đồng, tức là chi tiêu lợi nhuận chưa phân phối giảm đi, chi tiêu thuế và các khoản nộp nhà nước tăng lên trên Bảng cân đối kế toán đầu năm và cuối năm tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 08/4/2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiên

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.173.883.594	116.158.612.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.882.494.987	103.232.585.727
1. Tiền	111		6.962.494.987	6.682.585.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.920.000.000	96.550.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.650.608.020	495.957.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.081.517.903	29.534.067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.000.000	76.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.536.090.117	389.673.164
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	499.764.733	1.445.113.534
1. Hàng tồn kho	141		499.764.733	1.445.113.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.141.015.854	10.984.955.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	497.427.498	87.395.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.060.759	363.009.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	14.481.527.597	10.534.550.206
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.665.196.069	52.652.514.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

0305
TRÁCE
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
TỔNG
HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		22.487.452.854	23.927.323.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.487.452.854	23.927.323.624
- Nguyên giá	222		47.590.807.275	46.833.490.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.103.354.421)	(22.906.167.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144.648.000)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.677.743.215	21.225.191.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11.677.743.215	21.225.191.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.839.079.663	168.811.126.782

1388
CÔNG TY
NHÌM E
VỤ T
NH K
TIEM T
AM VI
P. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.483.609.056	137.330.434.566
I. Nợ ngắn hạn	310		77.483.609.056	137.330.434.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.451.614.368	4.382.066.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.241.261.821	734.410.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.859.030.388	28.636.400
4. Phải trả người lao động	314		4.612.194.041	1.420.165.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	674.203.784	104.545.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	56.645.304.654	129.299.701.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	11.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.360.908.483
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.355.470.607	31.480.692.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	41.355.470.607	31.480.692.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

ỦY BAN
 VẤN
 TOÁN
 HÀ
 NỘI
 CHỨNG
 CHẤM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.206.550	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.305.264.057	250.692.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.192.514.334)	493.054.273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.497.778.391	(242.362.057)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.839.079.663	168.811.126.782

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	585.222.743.747	529.711.547.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		585.222.743.747	529.711.547.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	538.384.764.679	443.008.414.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.837.979.068	86.703.133.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.774.693.294	4.589.429.357
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	261.203.784	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>261.203.784</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	21.622.040.281	49.233.757.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	9.760.577.469	6.688.359.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.968.850.828	35.370.446.833
11. Thu nhập khác	31	VI.6	273.750.873	371.263.972
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.538.302.970	28.155.736.840
13. Lợi nhuận khác	40		(1.264.552.097)	(27.784.472.868)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.704.298.731	7.585.973.965
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	4.206.520.340	7.828.336.022
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.497.778.391	(242.362.057)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.906	(878)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	3.906	(878)

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.704.298.731	7.585.973.965
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.841.187.134	3.006.303.223
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.977.420.566)	(4.589.429.357)
- Chi phí lãi vay	06		261.203.784	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.829.269.083	6.002.847.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.739.926.670)	(4.091.646.583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		945.348.801	187.945.084
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.245.294.108)	34.103.150.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.137.416.256	(5.369.802.200)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.267.695.543)	(6.728.328.367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	371.263.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.860.908.483)	(7.944.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.201.790.664)	24.467.485.322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.401.316.364)	(3.264.054.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		202.727.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.613.940.516	4.589.429.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.415.351.424	1.325.374.812

3306
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ
N
V.T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.563.651.500)	(8.878.533.383)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>7.436.348.500</i>	<i>(8.878.533.383)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(44.350.090.740)	16.914.326.751
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		103.232.585.727	86.318.258.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	58.882.494.987	103.232.585.727

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

138
ÔNG
VIỆM
VỤ T
NH B
IỂM
M VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thương Mại Bia Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 5 năm 2015.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P. Ngọc Hà, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Dịch vụ ủy thác xuất khẩu, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Quảng cáo; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn đồ uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89	Sản xuất bia	30.00.000.000	25%

- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	25
- Máy móc, thiết bị	05	05
- Phương tiện vận tải	06	06
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	31.938.780	6.251.468
Tiền gửi ngân hàng	6.930.556.207	6.676.334.259
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 03 tháng)	51.920.000.000	96.550.000.000
Cộng	<u>58.882.494.987</u>	<u>103.232.585.727</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89	25%	7.500.000.000	25%	7.500.000.000
Cộng		7.500.000.000		7.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		7.500.000.000		7.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	1.081.517.903	29.534.067
Tổng Công Ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.045.983.510	-
Các khoản phải thu khác	35.534.393	29.534.067
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.081.517.903	29.534.067

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

4. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	1.536.090.117	389.673.164
Ký cược, ký quỹ	222.083.400	349.140.000
Lãi tiền gửi Ngân hàng	201.275.000	40.522.222
Phải thu khác	1.112.731.717	10.942
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.536.090.117	389.673.164

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	450.480.588	-	1.310.620.114	-
Hàng hóa	49.284.145	-	134.493.420	-
Cộng	499.764.733	-	1.445.113.534	-

Đơn vị tính: VND

136
 CÔNG
 NIÊN
 VỤ
 KINH
 KIỂM
 AM V
 TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	23.242.470.862	6.958.920.069	16.373.832.435	198.267.545	60.000.000	46.833.490.911	
Số tăng trong năm	-	-	1.332.316.364	-	69.000.000	1.401.316.364	
- Mua sắm mới	-	-	1.332.316.364	-	69.000.000	1.401.316.364	
Số giảm trong năm	-	-	644.000.000	-	-	644.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	644.000.000	-	-	644.000.000	
Số dư cuối năm	23.242.470.862	6.958.920.069	17.062.148.799	198.267.545	129.000.000	47.590.807.275	
Giá trị đã hao mòn							
Số dư đầu năm	5.865.309.485	6.766.398.541	10.110.531.363	160.052.898	3.875.000	22.906.167.287	
Khấu hao trong năm	948.085.623	105.067.342	1.755.993.408	16.818.180	15.222.581	2.841.187.134	
Giảm trong năm	-	-	644.000.000	-	-	644.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	644.000.000	-	-	644.000.000	
Số dư cuối năm	6.813.395.108	6.871.465.883	11.222.524.771	176.871.078	19.097.581	25.103.354.421	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	17.377.161.377	192.521.528	6.263.301.072	38.214.647	56.125.000	23.927.323.624	
Tại ngày cuối năm	16.429.075.754	87.454.186	5.839.624.028	21.396.467	109.902.419	22.487.452.854	

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 14.312.055.412 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	144.648.000
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	144.648.000
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	144.648.000
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 144.648.000 đồng

8. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	497.427.498	87.395.832
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	497.427.498	87.395.832
b) Dài hạn	11.677.743.215	21.225.191.137
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.395.996.000	14.464.916.000
Tiền thuê đất (*)	6.172.032.408	6.330.289.644
Chi phí khác	2.109.714.807	429.985.493
Cộng	12.175.170.713	21.312.586.969

(*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HDTD ngày 31/7/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010, thời gian thuê 46 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ ngắn hạn	11.000.000.000	11.000.000.000	50.000.000.000	39.000.000.000		
Ngân hàng NNO và Phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000	40.000.000.000	39.000.000.000	-	-
Nông thôn - CN Bắc Hà Nội (*)					-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000	50.000.000.000	39.000.000.000	-	-

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng NNO và Phát triển Nông thôn - CN Bắc Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1440-LAV-2016.01073 ngày 24/10/2016. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 40 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay đối với từng lần nhận nợ là không quá 06 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm có tài sản số 01/HDCC/BHN-TMBHN ngày 24/10/2016 với giá trị tài sản bảo đảm là 43 tỷ đồng và các tài sản/hợp đồng khác được ký kết sau Hợp đồng tín dụng này.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTHM/NHCT136-HABECO-TRADING ngày 20/12/2016. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 10 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Thời hạn cho vay đối với từng lần nhận nợ là không quá 01 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.451.614.368	1.451.614.368	4.382.066.919	4.382.066.919
Công ty CP E&C Hà Nội	376.000.000	376.000.000	-	-
Công ty CP Quốc tế Sen Việt	69.691.380	69.691.380	1.537.934.816	1.537.934.816
Công ty CP XNK & Phân phối Phú Thái	-	-	499.125.000	499.125.000
Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	60.500.000	60.500.000	852.559.303	852.559.303
Công ty TNHH Đầu tư XD Phạm Minh	-	-	630.965.000	630.965.000
Công ty TNHH Thương mại và SX Đức Minh	208.879.000	208.879.000	-	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	646.396.188	646.396.188	572.244.000	572.244.000
Phải trả người bán khác	90.147.800	90.147.800	289.238.800	289.238.800
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.451.614.368	1.451.614.368	4.382.066.919	4.382.066.919

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp	28.636.400	40.678.159.585	38.847.765.597	1.859.030.388
Thuế giá trị gia tăng	28.636.400	7.983.884.123	8.012.520.523	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32.691.275.462	30.832.245.074	1.859.030.388
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
b) Phải thu	10.534.550.206	4.574.702.420	8.521.679.811	14.481.527.597
Thuế thu nhập cá nhân	173.655.347	368.182.080	253.984.268	59.457.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.360.894.859	4.206.520.340	8.267.695.543	14.422.070.062

(*) Trong năm tài chính 2015 Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và hạch toán vào chi phí khác theo công văn số 195/HABECO-TV ngày 21/03/2016 của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội về việc bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước đối với sản phẩm bia hơi Hà Nội số tiền 90.233.852.334 đồng, tương ứng với việc ghi tăng chi phí trên thì thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm 19.673.148.826 đồng, cụ thể như sau:

0305
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
WT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm phát sinh	Tăng chi phí khác	Tương ứng thuế TNDN giảm	Ghi chú
Năm 2012	17.396.442.269	3.044.377.397	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2013	20.151.373.783	5.037.843.446	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2014	24.538.243.857	5.398.413.649	Điều chỉnh hồi tố
Năm 2015	28.147.792.425	6.192.514.334	Phát sinh trong năm
Cộng	90.233.852.334	19.673.148.826	

Theo Quyết định số 44803/QĐ-CT-KTT3 ngày 05/7/2016 kèm biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội đã không chấp nhận chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt của năm 2015 trị giá 28.147.792.425 đồng là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trị giá 6.192.514.334 đồng. Công ty đã đi điều chỉnh hồi tố khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu này vào năm 2015 (xem thuyết minh VII.8 trang 36, 37).

Mặc dù biên bản kiểm tra cho thời kỳ năm 2015 và không đề cập tới số liệu các năm trước nhưng với lý do không chấp nhận này thì việc điều chỉnh khoản chi phí trên vào các năm tài chính từ 2012 đến 2014 số tiền 62.086.059.909 đồng có thể cũng làm cho chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13.480.634.492 đồng.

Tuy nhiên, Công ty sẽ phối hợp làm việc cùng Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội làm các thủ tục cần thiết và gửi công văn lên Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin chấp thuận được hạch toán khoản chi phí thuế tiêu thụ đặc biệt nêu trên là chi phí hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	674.203.784	104.545.455
Chi phí kiểm toán trích trước	60.000.000	54.545.455
Lãi vay phải trả	261.203.784	-
Chi phí phải trả khác	353.000.000	50.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	674.203.784	104.545.455

13. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	56.645.304.654	129.299.701.539
Kinh phí công đoàn, BHXH	141.795.683	151.029.676
Cổ tức phải trả	2.009.944.910	2.450.596.410
Phải trả Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13.709.099.107	90.233.852.334
Nhận ký quỹ, ký cược	40.467.199.487	35.723.544.487
Phải trả khác	317.265.467	740.678.632
b) Dài hạn	-	-
Cộng	56.645.304.654	129.299.701.539

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	-	13.931.297.207	45.161.297.207
Lãi trong năm trước	-	-	(242.362.057)	(242.362.057)
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	8.543.376.625	(21.981.619.559)	(13.438.242.934)
Dùng quỹ đầu tư phát triển để bù đắp khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung theo Báo cáo của kiểm toán nhà nước (*)	-	(8.543.376.625)	8.543.376.625	-
Số dư cuối năm trước	31.230.000.000	-	250.692.216	31.480.692.216
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	-	250.692.216	31.480.692.216
Lãi trong năm nay	-	-	15.497.778.391	15.497.778.391
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	820.206.550	(3.320.206.550)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	(3.123.000.000)	(3.123.000.000)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	820.206.550	9.305.264.057	41.355.470.607

(*) **Ghi chú:** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm nay đã được điều chỉnh hồi tố số thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu của năm tài chính 2015 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2016 của Cục thuế Tp. Hà Nội là 6.192.514.334 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60	18.738.000.000	60
Vốn góp của các cổ đông khác	12.492.000.000	40	12.492.000.000	40
Cộng	31.230.000.000	100	31.230.000.000	100

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.230.000.000	31.230.000.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.123.000	3.123.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	522.796.172.520	459.027.922.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.426.571.227	70.683.625.674
Cộng	585.222.743.747	529.711.547.723

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	508.735.459.277	442.095.687.715
Giá vốn dịch vụ	29.649.305.402	912.726.444
Cộng	538.384.764.679	443.008.414.159

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.799.693.294	3.614.429.357
Cổ tức và lợi nhuận được chia	975.000.000	975.000.000
Cộng	5.774.693.294	4.589.429.357

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	261.203.784	-
Cộng	261.203.784	-

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	21.622.040.281	49.233.757.067
Chi phí lương, bảo hiểm	5.886.953.000	10.702.410.326
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	490.804.552	14.148.523.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.230.046	1.327.354.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.116.962.683	22.815.468.725
Chi phí khác	7.090.000	240.000.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	9.760.577.469	6.688.359.021
Chi phí lương, bảo hiểm	1.636.320.000	1.280.960.000
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	115.130.510	113.691.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	619.170.564	766.222.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.937.176.697	1.704.266.774
Chi phí khác	3.452.779.698	2.823.218.175



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ tiền phạt, bồi thường	33.605.000	341.748.129
Thu từ thanh lý TSCĐ	202.727.272	-
Thu từ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	4.241.686	28.212.563
Thu nhập khác	33.176.915	1.303.280
Cộng	273.750.873	371.263.972

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính	1.538.302.970	7.944.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung	-	28.147.792.425
Cộng	1.538.302.970	28.155.736.840

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.704.298.731	7.585.973.965
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.328.302.970	27.997.371.585
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.303.302.970	28.972.371.585
+ Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế	1.538.302.970	28.147.792.425
+ Chi phí không được khấu trừ	765.000.000	824.579.160
- Các khoản điều chỉnh giảm	975.000.000	975.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	975.000.000	975.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	21.032.601.701	35.583.345.550
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.206.520.340	7.828.336.022

0305
TRÁCE
DICI
TÀI CI
VÀ
IN 1 -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.497.778.391	(242.362.057)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.300.000.000)	(2.500.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	3.300.000.000	2.500.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.000.000.000	2.000.000.000
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	300.000.000	500.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.197.778.391	(2.742.362.057)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.123.000 -	3.123.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.906	(878)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.906	(878)

(*) Ghi chú :

- Các khoản điều chỉnh giảm để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông năm nay là giá trị kế hoạch năm 2016 trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành đã được thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HAT ngày 27/4/2016, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông năm 2017.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh do truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2015 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 28/6/2016 của Cục thuế Tp.Hà Nội là 6.192.514.334 đồng và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành năm 2015 là 2.500.000.000 đồng (xem Thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2016.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.130.237.334	2.202.654.178
Chi phí CCDC, vật dụng	12.609.687.608	12.059.561.131
Chi phí nhân công	17.302.812.100	11.983.370.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.841.187.134	3.006.303.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.688.129.278	24.519.735.499
Chi phí khác	3.452.779.698	3.063.218.175
Cộng	61.024.833.152	56.834.842.532

138
ÔNG
HIỆM
VỤ T
NH K
HIỆM T
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2016, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua bia Vận chuyển, bốc xếp Xuất đời sản phẩm lỗi Thuê mặt bằng	490.070.385.280 1.822.647.191 609.613.108 793.368.000	427.016.931.960 1.048.311.120 -
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	3.380.850.546	3.416.122.667
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Bên liên quan	Mua bia Cổ tức được nhận Mua bia	80.947.600 975.000.000 10.681.950.000	446.997.500 -

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	01/01/2016
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng Phải trả khác	(646.396.188) (13.709.099.107)	(572.244.000) (90.233.852.334)
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	Bên liên quan	Phải thu cung cấp dịch vụ Phải thu cung cấp dịch vụ Phải thu khác	1.045.983.510 6.000.309 222.083.400	- -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bia nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2016	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.882.494.987	-	103.232.585.727	-
Phải thu khách hàng	1.081.517.903	-	29.534.067	-
Trả trước cho người bán	33.000.000	-	76.750.000	-
Phải thu khác	1.536.090.117	-	389.673.164	-
Cộng	61.533.103.007	-	103.728.542.958	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	1.451.614.368	4.382.066.919
Chi phí phải trả	674.203.784	104.545.455
Vay và nợ	11.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	64.357.790.904	129.299.701.539
Cộng	77.483.609.056	133.786.313.913

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.9). Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	77.483.609.056	-	77.483.609.056
Phải trả cho người bán	1.451.614.368	-	1.451.614.368
Chi phí phải trả	674.203.784	-	674.203.784
Vay và nợ thuê tài chính	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Các khoản phải trả khác	64.357.790.904	-	64.357.790.904
Số đầu năm	133.786.313.913	-	133.786.313.913
Phải trả cho người bán và phải trả khác	133.681.768.458	-	133.681.768.458
Chi phí phải trả	104.545.455	-	104.545.455

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu tại 01/01/2016 trên bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và theo quyết định của Cục thuế Thành phố Hà Nội về khoản tăng thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty ghi nhận chi phí khác khoản phải nộp Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội về thuế tiêu thu đặc biệt nộp bổ sung và trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2015 như sau:

Bảng Cân đối kế toán	31/12/2015	31/12/2015	Chênh lệch
	Phân loại lại	Trước phân loại	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	10.534.550.206	16.727.064.540	(6.192.514.334)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	(242.362.057)	5.950.152.277	(6.192.514.334)
Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015	Năm 2015	Chênh lệch
	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.828.336.022	1.635.821.688	6.192.514.334
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(242.362.057)	5.950.152.277	(6.192.514.334)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(878)	1.905	(2.783)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2015 Sau điều chỉnh	Năm 2015 Trước điều chỉnh	Chênh lệch
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.742.362.057)	5.950.152.277	(8.692.514.334)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.123.000	3.123.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(878)	1.905	(2.783)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

